CÁC MỨC ĐỘ TƯƠNG ĐỒNG VÀ TÁCH BIỆT TRONG MỘT KIỂU TỔ CHỨC NHÓM TỪ CỦA TIẾNG VIỆT

VŨ ĐỨC NGHIỆU*

1. Lâu nay, khi đề cập, xem xét những nhóm từ như: *trèo - leo, tròng - lòng; dơ - nhơ; bặm - mắm, buồn - muốn, lụt - nhụt; quẹo - ngoẹo - trẹo / giẹo - xẹo...* các nhà nghiên cứu thường có những đánh giá không hoàn toàn giống nhau: người thì cho rằng đó là sự biến âm tạo từ, người thì bảo tiếng Việt có những đơn vị biểu nghĩa nhỏ hơn âm tiết, hoặc đó là những từ mô phỏng (theo hình dáng, hoạt động của bộ máy cấu âm khi phát ra các từ đó...).

Quan sát kỹ những nhóm từ như thế, hoàn toàn có thể thấy rằng, trong mỗi nhóm, các từ đều là từ đơn, có liên quan với nhau về nghĩa (tương tự hoặc có liên hệ với nhau); có phần vần giống nhau; và âm đầu của chúng có thể chứng minh được là có liên hệ về mặt lịch sử với nhau. Ngày nay, ngay trong tài liệu thành văn, chúng ta vẫn có thể phát hiện ra được từ gốc và những mối liên hệ nội bộ của một số không ít trong các nhóm từ đó. Ví dụ, hoàn toàn rõ ràng là từ *tlánh* thế kỷ XVII, trong Từ điển Việt – Bồ đào nha- La tinh, nay ta có *tránh - lánh*; từ *blẹt* thế kỷ XVII, nay ta có *bệt - phệt - trệt - lết - sệt...* Hơn thế nữa, như dưới đây sẽ phân tích, thực tế cho thấy, sẽ không phải là vô lí nếu chúng ta nói rằng trong tiếng Việt từng có những biến đổi ngữ âm có tác dụng tạo từ, lập nên những nhóm từ có tổ chức khá đặc biệt; và trong quá trình tạo từ kiểu đó, các nguyên nhân tác động, các nguồn gốc dẫn đến kết quả như chúng ta thấy hiện nay, các mức độ tương đồng và tách biệt giữa các từ trong mỗi nhóm, là hết sức phức tạp; và tất cả chúng đã diễn ra với những cách thức không hoàn toàn như nhau.

2. Về mặt ngữ âm trong các nhóm từ đã được tập hợp và phân tích, mặc dù trong các nghiên cứu về sự biến đổi ngữ âm lịch sử của tiếng Việt có những câu hỏi vẫn còn đang để ngỏ, nhưng có thể thấy có ba loại lý do chính làm nảy sinh các tương đồng và dị biệt của chúng. Điều đó cũng có nghĩa rằng, đó là ba lý do chính làm nảy sinh các "từ ngữ âm" vừa có nét tương đồng, vừa có nét dị biệt trong mỗi nhóm.

2.a. Loại lý do thứ nhất: sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm. Trong quá trình biến đổi của các tổ hợp phụ âm cổ có âm lỏng R, L như BL, PL, KL, KR, ML., TL... chúng có thể rụng yếu tố trước, giữ yếu tố sau; hoặc rụng yếu tố sau giữ yếu tố trước; hoặc hòa đúc thành một; hoặc âm tiết hoá, mỗi âm tiết giữ một yếu tố [10]. Ví dụ, xét các tư liệu thành văn [12] ta còn thấy: *tlánh - tránh,*

---

*PTS, Phó chủ nhiệm khoa ngôn ngữ, Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.

lánh; *tlíu tlo - líu lo*; *blan - bàn*; *(hèn) mlạt - (hèn) mạt*; *tlộn - trộn, lộn*; *blái - trái, giái; klang - trăm...*

Tuy vậy, nhiều khi, mỗi tổ hợp phụ âm không chỉ biến đổi "đơn tuyến" mà chúng có thể biến đổi "đa tuyến" thậm chí biến đổi theo hướng đồng qui và / hoặc "hỗn nhập" vào nhau, khiến cho các kết quả của chúng cụm lại với nhau, tạo thành chuỗi phụ âm, khi thì trực tiếp, khi thì gián tiếp liên hệ với nhau. Ví dụ, ta biết sau lưng tổ hợp TL, BL được ghi trong từ điển Việt-Bồ đào nha-La tinh [12] còn có KL, PL nữa; và chính nhờ biết rằng có sự biến đổi như vừa nói, ta mới hiểu được vì sao bên cạnh *giẹo* (kết quả biến đổi từ *blẹo*) là *quẹo/queo - xẹo - trẹo;* hiểu được sự xâu chuỗi của nhóm *trui - lùi - tôi - thui* với dạng *blui* ghi trong từ điển V-B-L.

2.b. Loại lý do thứ hai: âm đầu này là kết quả biến đổi lịch sử từ âm đầu kia. (Nhiều khi, cũng phải kể đến cả ảnh hưởng của quá trình hình thành cách đọc Hán Việt nữa). Chẳng hạn, kết quả của quá trình xát hóa đã dẫn đến những liên hệ giữa V với PH, giữa K với G... trong các nhóm từ như: *vọt - phọt*; *vồng - phồng; vụt - phụt... cạy - gạy; ké - ghé; căng - găng*; *cài - gài...*

Ngoài ra, sự biến đổi các âm tiền mũi như *mb, *ŋg... cũng cho ta được những cơ sở để giải thích mối liên hệ ở âm đầu của các từ trong những nhóm như: *buồn - muốn; bặm - mắm; ngáy - gáy; nghé - ghé; ngẫm - gẫm...*

2.c. Loại lý do thứ ba: sự biến đổi của hệ hình thái Nam Á cổ. Theo các nhà nghiên cứu [3.5.6.9....] tiếng Việt hiện đại còn lưu giữ được một vài dấu vết như những hoá thạch của phụ tố cổ là trung tố- âm mũi N và trung tố- âm lỏng R, trước đây từng được dùng để cấu tạo danh từ từ động từ hoặc tạo dạng của động từ. Nói chung, khi từ gốc có cấu trúc đơn tiết CVC mà thêm trung tố N vào thì từ phái sinh sẽ có dạng CVNVC. Khi từ gốc có cấu trúc song tiết (âm tiết phụ + âm tiết chính) hoặc đơn tiết nhưng âm đầu là tổ hợp phụ âm có yếu tố lỏng R/L thì từ phát sinh với R sẽ có dạng:

CV [C]CVC + R > CVRCVC

CL [R] VC + R > CVRL[R]VC.

Quá trình đơn tiết hoá triệt để của tiếng Việt đã làm cho tất cả các đơn vị hình thái căn bản của nó có cấu trúc điển hình dạng CVC; và thế là hình thức CVRCVC, CVRL[R]VC, CVNVC đã biến đổi để cho các kết quả khác nhau. Riêng hình thức CVNVC cấu tạo với trung tố N có thể cho ta hai dạng tương ứng ngày nay là CVC và NVC (xem 9.).

Chính lí do này khiến các nhà nghiên cứu nói đến quan hệ từ gốc – từ phái sinh trong các nhóm như: *đan - nan, kẹp - nẹp, cạo - nạo*...[3.9.] hoặc *chết - giết* [6.16]; và chúng tôi thấy trong các nhóm *đau - nau, đơn - nơn, dựng - đứng, xô - đổ*... cũng rất có thể có những mối liên hệ được phân tích theo kiểu đó.

2.d. Ba loại lí do trên đây không chỉ tác động một cách riêng rẽ, mà nhiều khi, có thể hai hoặc cả ba đã cùng tác động đến quá trình hình thành nên một nhóm từ. Đó chính là cơ sở để ta hiểu vì sao đằng sau từ *blẹo* (thế kỷ XVII) có cả chuỗi *queo/quẹo - trẹo - chẹo - xẹo - giẹo;* bên cạnh *blóc* (XVII) nay ta có *bóc - lóc - tróc - róc;* và hiểu vì sao các từ *tụt - thụt - rụt/rút - sụt/sút - trụt* lại có thể quây quần với nhau thành một nhóm.

Như vậy, dựa vào các biến đổi ngữ âm lịch sử tiếng Việt, nếu nhìn trở lại quá khứ, ta sẽ qui tụ được các nhóm từ; đó là một mặt; đồng thời, từ một mặt khác, nhìn theo chiều từ quá khứ đến hiện tại thì ta có thể thấy được một quá trình phân ly về ngữ âm (và cả về ý nghĩa nữa, như sẽ trình bày dưới đây) đã xảy ra, để làm nảy sinh các nhóm từ như vừa nêu trên.

3. Cùng với những phân ly về mặt ngữ âm, giữa các từ trong mỗi nhóm được khảo sát đã có sự phân ly về nghĩa với các mức độ khác nhau. Về mặt này, chúng có thể được phân thành hai loại: loại thứ nhất gồm các nhóm của những từ tạm gọi là có liên hệ tương cận về nghĩa và loại thứ hai gồm các nhóm của những từ tạm gọi là có liên hệ tương đồng.

3.a. Những từ tương cận về nghĩa.

Chúng tôi gọi những từ mà các sự vật, hành động, thuộc tính, quá trình... do chúng biểu thị có mối liên hệ lô gíc – thực tại với nhau như: liên hệ nguyên nhân – kết quả, hành động – công cụ, hành động – mục đích... là những từ có liên hệ tương cận về nghĩa. Thuộc loại này thường là các từ trong những nhóm đã được chứng minh khá chắc chắn là tạo thành do sự tác động, biến đổi của hệ hình thái cổ, hoặc cũng có khi không hẳn vậy, mà có thể là do một nguyên nhân khác nào đó nữa. Ví dụ: *đan - nan; đắp - nắp; cạo - nạo; kẹp - nẹp; xếp - nếp; dựng - đứng; bú - vú; dìm - chìm...*

Số lượng những nhóm từ kiểu này không nhiều (chúng tôi chỉ thu thập được khoảng ngót ba chục nhóm trong tổng số hơn 600 nhóm), và không thể nhiều được; vì chúng chủ yếu được hình thành "một cách ngữ pháp" bằng con đường cấu tạo từ của hệ hình thái cổ xưa; mà hệ hình thái này thì từ lâu đã chấm dứt vai trò của nó đối với tiếng Việt, chỉ còn để lại một số rất ít ỏi những dấu vết hết sức xa mờ của quá khứ mà thôi.

3.b. Những từ tương đồng về nghĩa.

Trong phạm vi khảo sát của chúng tôi, những từ thuộc loại này có thể qui về ba kiểu nhóm nhỏ hơn như sau:

3.b.1. Kiểu nhóm của những từ có chung biểu vật như: *trai - giai; trăng - giăng; lời - nhời; nhấn - dấn; nhử - dử; nhơ - dơ...*

Một cách tự nhiên, các nhóm kiểu này trước nay vẫn được coi là các nhóm đồng nghĩa hoặc chỉ là những cặp biến thể từ vựng – ngữ nghĩa; hoặc những biến dạng ngữ âm mang tính địa phương... Chúng tôi, với một quan niệm rộng rãi, tuy có thể không hoàn toàn thoả đáng cho trường hợp này, trường hợp khác, vẫn coi chúng là các nhóm đồng nghĩa, vì chúng đang được xem xét trong cùng một xu thế, một cơ chế tạo lập.

Như vậy, mức độ tương đồng về nghĩa của các từ trong mỗi nhóm kiểu này là cao nhất; và mức độ phân ly giữa chúng là thấp nhất. Người ta thường chỉ có thể nói tới sự khác biệt của chúng ở màu sắc phong cách, hoặc một vài khả năng kết hợp nào đó.

3.b.2. Kiểu thứ hai gồm các nhóm của những từ vốn biểu thị cùng một biểu vật, nhưng nay thì mỗi từ trong nhóm đều đã có thể có (những) nghĩa phái sinh, cơ cấu nghĩa của chúng phức tạp hơn, mối liên hệ về mặt nguồn gốc của chúng bị nhòe đi với các mức độ khác nhau và bắt đầu (hơi) khó được nhận ra, sự phân ly về nghĩa của chúng đã đi xa hơn các nhóm kiểu thứ nhất một bước.

Tại đây, bên cạnh các nhóm của những từ có sự khác biệt về phạm vi sử dụng, đã xuất hiện cả những nhóm mà sự khác biệt đó thể hiện ở từng nghĩa của chúng (ví dụ, trong một từ, có thể nghĩa này mang một nét đặc biệt nào đó về phong cách, nhưng nghĩa khác lại không); thậm chí, đã xuất hiện cả sự phân phối lại với nhau về nghĩa, đến nỗi ngay cả ở cái nghĩa tương đồng của chúng cũng đã có sự phân biệt về các mức độ rộng – hẹp, trừu tượng – cụ thể... khác nhau.

Phân tích một nhóm như *nhơ-dơ* làm ví dụ chẳng hạn. Qua các từ điển như Từ điển Việt – Bồ đào nha – La tinh, Đại Nam quấc âm tự vị... đến các từ điển hiện nay, ta thấy cả hai từ này đầu tiên đều có nghĩa là "bẩn/bẩn thỉu". Ngày nay, chúng phân phối lại với nhau về nghĩa như sau: nghĩa *bẩn* của *dơ* chỉ phổ biến trong phương ngữ Nam, còn trong ngôn ngữ toàn dân, theo Từ điển tiếng Việt (1994), nó đã có một nghĩa phái sinh "Đáng phải lấy làm hổ thẹn nhưng lại không biết hổ thẹn (thường dùng để chê mắng)". Ngược lại, *nhơ* vốn cũng mang nghĩa "bẩn" trước đây, nay đã thu hẹp lại để chỉ sự "xấu xa về phẩm chất con người". Sự phân ly như thế, nhiều khi có thể đã đạt tới mức mà dấu vết những liên hệ nguồn gốc của chúng lu mờ đi gần như không còn nhận ra được nữa. Ví dụ: *tròng - lòng; tránh - lánh; lụt - nhụt; lát - nhát...*

3.b.3. Kiểu thứ ba gồm các nhóm như *bóc - lóc - tróc - róc; trui - lùi - tôi - thui; cắt - ngắt - xắt - chặt - gặt...* Đó là các nhóm của những từ mà biểu vật của chúng có (những) đặc điểm, thuộc tính giống nhau; và tương ứng, nghĩa của chúng sẽ vừa có những nét tương tự nhau, lại vừa có những nét khác biệt nhau, hoàn toàn có thể nhận ra được bằng cách phân giải nghĩa của chúng ra thành các nghĩa tố, sắp xếp các nghĩa tố ấy thành những chuỗi như những "phổ nghĩa" rồi so sánh các phổ ấy với nhau. (Dĩ nhiên, ở đây, mỗi từ trong nhóm có thể là đa nghĩa; chúng có thể đã có những nghĩa phái sinh; nhưng chúng ta sẽ chỉ xét và đưa ra so sánh những nghĩa tương đồng nhau của chúng mà thôi. Mặt khác, khi phân tích các nghĩa ấy thành những "phổ", chúng tôi thấy số lượng nghĩa tố của chúng không nhất thiết phải bằng nhau và vị trí các nghĩa tố trong cơ cấu của mỗi phổ được biểu diễn trên tuyến tính cũng không bắt buộc phải như nhau. Tuy vậy, để tiện so sánh, chúng ta vẫn có thể sắp xếp các nghĩa tố của mỗi phổ vào những vị trí tương ứng nhau). Ví dụ, với nhóm từ *bệt - sệt - trệt - lết - phệt*, ta có thể phân giải được một bộ các nghĩa tố/ nét nghĩa gồm:

S1: người / động vật. S2: vật.

S3: ngồi / nằm. S4: trực tiếp ở sát mặt đất/ sàn.

S5: di chuyển. S6: bằng cách kéo lê chân / phần dưới cơ thể.

Các phổ nghĩa sẽ được tổ hợp để so sánh như sau:

Bệt: +S1 –S2 +S3 +S4 –S5 –S6

Sệt: -S1 +S2 –S3 +S4 +S5 –S6

Trệt: -S1 +S2 -S3 +S4 -S5 -S6

Lết: +S1 –S2 –S3 +S4 +S5 +S6

Phệt: (*trong* ngồi phệt – *từ địa phương, như* Bệt *trong* ngồi bệt- *theo Từ điển tiếng Việt 1994)*

Nhìn vào các phổ nghĩa này, chúng ta rất dễ dàng nhận thấy những nét đồng nhất và khác biệt giữa các từ trong nhóm được đưa ra so sánh. Kiểm tra lại qua Từ điển tiếng Việt 1994 chúng tôi thấy từ điển này giải thích như sau:

Bệt: (Ngồi hoặc nằm) sát xuống đất, xuống sàn, không kê lót gì ở dưới.

Sệt: Ở vị trí chạm sát mặt nền khi chuyển động.

Trệt: (Ph. Kết hợp hạn chế) Ở dưới cùng sát đất.

Lết: Tự di chuyển một cách khó khăn, chậm chạp bằng cách kéo lê chân hoặc phần dưới cơ thể trên mặt nền.

Ngồi phệt: Như ngồi bệt.

Như vậy kết quả phân tích, so sánh là phù hợp.

Tiếp tục làm với các nhóm khác cùng kiểu, ta sẽ được những kết quả tương tự và sẽ thấy rằng sự phân ly, tách biệt về nghĩa trong mỗi nhóm kiểu này đã đạt đến mức độ cao hoặc rất cao, chỉ còn có những nghĩa tố làm cho chúng được nhận ra là có tương tự nhau chứ không còn sự giống nhau như trong các nhóm kiểu thứ hai và thứ nhất nữa.

Tại đây, có thể có bước phân ly cuối cùng, tuyệt đối triệt để, mà từ góc nhìn đồng đại, không thấy các từ có liên hệ gì với nhau cả, sẽ là trường hợp như ở cặp từ *trái - giái/dái* (trong thành ngữ *già giái/dái non hột).* Thật ra, *dái* là một dạng của chính tả hiện đại không theo nguyên tắc từ nguyên, phản ánh sự phát âm nhập một của GI/D trong phương ngữ Bắc. *Giái* vốn có nguồn gốc từ *blái* (thế kỷ XVII). Âm đầu BL của nó đã biến đổi theo hướng trùng nhập, đồng qui với TL để rồi cho chúng ta GI ở Bắc bộ, TR ở Nam và Trung bộ. Thế kỷ XVIII, *giái* vẫn được thể hiện trong "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphe Bỉnh (Ví dụ: *giái đồi, giái núi, giái găng*). Có lẽ vì cách phát âm và cách viết *dái* đã tạo nên xung đột đồng âm với một từ thông tục vốn cũng bắt nguồn từ một từ Việt Mường, nay còn để lại dạng *kătal* trong tiếng Rục và *dal* trong tiếng Mường nên *giái* đã bị đẩy lùi dần vào quên lãng, làm mất mối liên hệ với *trái.*(*)

4. Đến đây, chúng tôi thấy có thể đưa ra được một vài nhận định:

a. Từ các phân tích, miêu tả cụ thể đã trình bày, một hình dung về diễn trình tạo lập các nhóm từ mà chúng tôi khảo sát có thể là như sau: Từ một từ ngữ âm T có nghĩa S ban đầu, do tác động của các xu hướng và qui luật ngữ âm lịch sử, âm đầu của T đã biến đổi, làm nảy sinh các từ ngữ âm T1, T2, T3... nhưng vẫn còn giữ phần vần giống nhau. Đồng thời, một cách tương ứng, trong T1, T2, T3... cũng hình thành các nghĩa S1, S2, S3... có liên hệ (theo kiểu này hay kiểu khác) với S; và thế là ngày nay ta có được một nhóm từ (T)-T1 – T2 – T3... mang các đặc điểm như vừa nêu trên.

b. Trong khi phân ly về mặt ngữ âm để tạo nên những khác biệt trên phương diện biểu hiện của các từ trong các nhóm đang xét, phần vần của chúng vẫn được bảo lưu. Sự phân ly trên bình diện nghĩa cũng vậy: các từ đó chia tách (với các mức độ không đồng đều) để khác biệt nhau, nhưng vẫn duy trì những nét nghĩa giống nhau, liên hệ với nhau. Chính quá trình phân ly trên cả hai

---

* Xem thêm: Vũ Đức Nghiệu: Già (giái/dái/trái) non hột. Ngôn ngữ và đời sống. 11 - 1997.

bình diện như thế là biểu hiện của sự biến đổi ngữ âm có giá trị và tác dụng tạo từ cần phải được ghi nhận, bởi một điều hiển nhiên là đã có những từ, những nhóm từ được tạo ra do tác động của nó.

c. Tiếng Việt, trong khi đã chuyển sang trạng thái có cấu trúc âm tiết CVC triệt để hoàn toàn như hiện nay, trên lý thuyết, có thể xây dựng được tối đa là 19520 âm tiết, và thực tế sử dụng trong số đó chỉ là 5890 [7]. Nếu tính toán chặt chẽ hơn, theo Hoàng Tuệ, Hoàng Minh [17] con số tương ứng chỉ là 11900 và 6100. Như vậy, dù thế nào đi nữa thì tiếng Việt cũng chỉ xoay trở với một số lượng âm tiết hữu hạn và "cứng" như thế mà thôi. Trước tình hình đó, hình như người Việt đã chọn một con đường có thể nói là độc đáo (ít nhất cũng có thể nói như vậy đối với những trường hợp được xét ở đây). Đó là: chỉ cần tạo ra hoặc chọn và giữ lấy sự khác biệt một chút về ngữ âm, đủ xứng với việc biểu thị một vài khác biệt nào đó về nghĩa, thế là đã đủ để đáp ứng một yêu cầu tạo từ. Có lẽ chính bởi vậy nên công việc này dường như đã được thực hiện mà không để ý gì đến chuyện xác lập hay tuân theo những qui tắc tạo từ "theo quy tắc ngữ pháp" (trừ một bộ phận rất nhỏ đã đề cập trong 2.c). Vì những lẽ trên đây, xét về mặt cơ cấu tổ chức, các nhóm từ được hình thành bằng con đường biến đổi ngữ âm như thế, trông bề ngoài có vẻ giống như các tộc từ (word families), hoặc các paronym (từ tương tự) thường được đề cập trong những tài liệu ngôn ngữ học chỉ chủ yếu dựa trên nguồn ngữ liệu là các ngôn ngữ biến hình châu Âu; nhưng về thực chất thì chúng không phải vậy. Do đó, về mặt thuật ngữ, trong khi chưa tìm được thuật ngữ nào tốt hơn nên vẫn phải dùng thuật ngữ *từ tương tự* để gọi chúng, thì chúng tôi hiểu khái niệm *từ tương tự* ở đây và *paronym* là ~~không~~ trùng nhau.

d. Vấn đề mà chúng tôi trình bày trong bài viết này, quả thực còn nhiều điều phức tạp; và chúng tôi cũng không nghĩ rằng như thế là đã giải quyết xong. Tuy đường hướng và sự giải quyết cho phần đa số trong nguồn tư liệu thu thập được là đã rõ, nhưng chúng tôi vẫn dự trù một khả năng: biết đâu, có thể có (những) nhóm/ hoặc từ cụ thể nào đó "thấy vậy mà không phải vậy"; bởi vì hiện tượng này chắc chắn đã được hình thành do nhiều con đường, nhiều cách thức và nhiều nhân tố đan xen vào nhau hết sức phức tạp như: những biến đổi của hệ thống ngôn ngữ, sự hình thành và tiếp nhận, pha trộn giữa các phương ngôn, sự vay mượn và tiếp xúc dẫn đến những biến đổi do ảnh hưởng lẫn nhau giữa tiếng Hán với tiếng Việt, giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác trong vùng, những tác nhân văn hóa và xã hội... mà rất nhiều trong số các nhân tố đó đã bị lớp bụi thời gian che khuất, cần phải được làm sáng tỏ hơn để từng sự kiện của vấn đề có thể được lý giải đầy đủ hơn. Công việc ấy thật khó lòng giải quyết triệt để được nếu chỉ bằng một người và ngay trong một lúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, *Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, H., 1979.*

2. Nguyễn Tài Cẩn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, *Nxb Giáo dục, H., 1995.*

3. Phạm Đức Dương, Nguồn gốc tiếng Việt: Từ tiền Việt Mường đến Việt Mường chung, *trong sách: "Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á", Viện Đông Nam Á, H., 1983, tr. 76 -133.*

4. Diffloth, G., Vietnamese as a Mon-Khmer language, *Papers from the first anual meeting of the Southeast Asian linguistics society 1991, pp. 125-139.*

5. Ferlus, M., L'infixe instrumental RN en Khamou et sa trace en Vietnamien. *Cahier de linguistique Asie orientale, No. 2, 9/1977, Paris, pp. 51-54.*

6. Haudricourt, A.G., Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á , *Ngôn ngữ, s. 4, 1978, tr. 80-85.*

7. Nguyễn Quang Hồng, Âm tiết và loại hình ngôn ngữ, *Nxb KHXH, H., 1994.*

8. Vương Lộc, An nam dịch ngữ *(Giới thiệu và chú giải), Hà Nội - Đà Nẵng, 1995.*

9. Nguyễn Văn Lợi, Trung tố cấu tạo danh từ Proto Việt Mường và các dấu vết của chúng trong tiếng Việt hiện đại, *Ngôn ngữ, s. 2, 1992, tr. 29-36.*

10. Maspero, H., Etude sur la phonetique historique de la langue Annamite, Les initiales *(Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng An nam - Các phụ âm đầu), BEFEO, Vol. 12, no.1), Bản dịch – tư liệu Khoa ngữ văn ĐHTH Hà Nội.*

11. Pulleyblank, E.G., Some new hypotheses concerning word families in Chinese, *JCL, Vol. I, number 1, 1/1973, pp. 111-125.*

12. Rhodes, A. de, Từ điển Annam Lusitan Latinh, *Nxb. KHXH, H., 1991.*

13. Nguyễn Ngọc San, Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu chữ Nôm trong sách "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh", *Ngôn ngữ, s.3, 1982, tr. 34-41.*

14. Nguyễn Ngọc San, Thử tìm hiểu một vài sự chuyển biến âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cứ liệu chữ Nôm, *Ngôn ngữ, s. 3, 1985, tr. 28-39.*

15. Shorto, H.L., Three Mon-Khmer word families, *BSOA, University of London, Vol. 36, part 2, pp. 374-384.*

16. Bùi Khánh Thế, Hai từ "giết-chết" và suy nghĩ về một hiện tượng biến đổi ngôn ngữ (ghi chép điền dã), *Ngôn ngữ, s. 4, 1974, tr. 39-49.*

17. Hoàng Tuệ and Hoàng Minh, Remarks on the phonological structure of Vietnamese, *Vietnamese studies, N. 40, Linguistic essays.*